| TÒA ÁN NHÂN DÂN<br>TỈNH KIÊN GIANG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

Bản án số: 115/2019/DS-PT
Ngày: 27/6/2019
Về việc yêu cầu di dời tài sản, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Trần Bá Kha
*Các thẩm phán*: Ông Trần Bình Đảo
Bà Đặng Thị Bích Vân

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 và ngày 27 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2019 về yêu cầu di dời tài sản, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Do bản án sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2019/QĐPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Đỗ Tuyết H, sinh năm 1983. Địa chỉ: Khu phố 5, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang,

- *Bị đơn*: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu phố 5, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang,

- *Người làm chứng*:

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1957. Địa chỉ: Khu phố 4, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang

2. Ông Đỗ Y V, sinh năm 1951. Địa chỉ: Khu phố 5, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang

3. Bà Nguyễn Kim P1, sinh năm 1961. Địa chỉ: số 171, đường Lê Lai, khu phố 5, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang,

4. Bà Đỗ Tuyết D, sinh năm 1973. Địa chỉ: Khu phố 5, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang,

5. Bà Đỗ Tuyết L, sinh năm 1976. Địa chỉ: số 79, đường Lê Lai, khu phố 5, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang,

6. Bà Trương Thị P2, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khu phố 5, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang,

7. Ông Hoàng Văn P, sinh năm 1954. Địa chỉ: Khu phố 5, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang,

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Bùi Văn T

(Bà H, ông T có mặt; ông B, ông V, bà P1, bà D, bà L, bà P2, ông P vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**- Nguyên đơn bà Đỗ Tuyết H trình bày:** Vào năm 2000, bà có mua một phần đất và tài sản gắn liền với đất của ông Trịnh Văn M, phần đất có diện tích chiều ngang 18m, chiều dài 24m, trên đất có hai căn nhà lá, bốn chuồng nuôi heo, hai chuồng nuôi cua và một ao nuôi cá với số tiền là 15.000.000 đồng, đất tọa lạc tại khu phố 5, phường B, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang. Sau khi mua đất và tài sản trên thì bà có sữa chữa lại căn nhà lá sang nhà lợp thiết và cho chị ruột tên Đỗ Tuyết D ở nhờ trên phần đất và căn nhà này. Tháng 12/2014, ông Bùi Văn T là chồng trước đây của bà D có vào thăm con và cũng thường hay tới lui với bà D, khi bà hỏi thì bà D nói ông T vào đây thăm con chứ không phải vào đây ở với bà D. Đến tháng 7/2018, bà D trả lại nhà và đất cho bà và bỏ đi khỏi địa phương cho đến nay nhưng ông T vẫn còn ở trên nhà và đất này, ngày 22/8/2018 bà có làm đơn yêu cầu Ban lãnh đạo khu phố giải quyết nhưng ông T vẫn không trả nhà và đất, còn tự ý cặm trụ đá, kéo kẽm gai làm hàng rào xung quanh nhà và bà có trình báo với chính quyền địa phương. Nay bà yêu cầu ông Bùi Văn T phải di dời hàng rào kẽm gai trụ đá trả lại nhà và đất cho bà.

**- Bị đơn ông Bùi Văn T trình bày:** Phần đất ông đang ở hiện nay tọa lạc tại khu phố 5, phường B, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang có nguồn gốc là của bà Đỗ Tuyết D mua của ông Trịnh Văn M vào năm 2000, diện tích đất có chiều ngang 24m, chiều dài 28m. Trước đây, ông và bà D là vợ chồng nhưng đã được Tòa án nhân dân thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang giải quyết cho ly hôn vào năm 1998. Đến năm 2012, ông và bà D chung sống lại

với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn, khi ông về ở với bà D thì trên phần đất đã có sẵn hai căn nhà lá, hai chuồng heo, hai hồ nuôi cua và một cái ao. Quá trình chung sống ông và bà D có sửa chữa lại nhà, lợp thêm một căn nhà thiết và có thuê ông Đỗ Y V, ông Nguyễn Văn B, ông Hoàng Văn P san lấp lại cái ao. Đến tháng 06/2018, bà D bỏ đi khỏi địa phương thì ông có làm thêm hàng rào kẽm gai cột trụ đá và ở trên phần đất này cho đến nay. Nay bà Đỗ Tuyết H yêu cầu ông di dời hàng rào trả lại nhà và đất ông không đồng ý vì đất và nhà là của bà Đỗ Tuyết D không phải của bà Đỗ Tuyết H.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:**

1. Buộc ông Bùi Văn T trả lại nhà và đất có diện tích 432m$^2$ cho bà Đỗ Tuyết H, nhà và đất tọa lạc tại khu phố 5, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang và bản trích đo hiện trạng tranh chấp ngày 16/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, đất có hình 1,2,3,4, cạnh 1,2 = 18m, cạnh 2,3 = 24m, cạnh 3,4 = 18m, cạnh 4,1 = 24m và nhà có diện tích ngang 3,8m x dài 9,7m, mái tole sóng tròn xà gồ gỗ, cột gỗ, nền lát gạch ceramic, vách tole; Nhà có diện tích ngang 4,4m x dài 12m, mái tole sóng vuông xà gồ gỗ, cột gỗ, nền xi măng, vách tole (có biên bản và sơ đồ kèm theo).

2. Buộc ông Bùi Văn T tháo dỡ hàng rào kẽm gai xây dựng trên diện tích 432m$^2$ đất của bà Đỗ Tuyết H, tọa lạc tại khu phố 5, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang và bản trích đo hiện trạng tranh chấp ngày 16/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, hàng rào kẽm gai cao 1,8m, cột bêtông có hình ABC, cạnh AB = 9,3m, cạnh BC = 24m (có biên bản và sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

**Đến ngày 30/01/2019 ông Bùi Văn T có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung:**

Yêu cầu giữ nguyên diện tích 432m$^2$ tọa lạc tại khu phố 5, phường B, thành phố H cho ông T sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông T di dời hàng rào kẽm gai trụ đá, trả lại nhà và đất tranh chấp cho Bà H. Thừa nhận việc ông T có làm hàng rào và trồng cây trên đất, đồng ý hỗ trợ cho ông T chi phí làm hàng rào và chi phí cây trồng trên đất.

Bị đơn ông T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu giữ nguyên diện tích 432m$^2$ đất tọa lạc tại khu phố 5 phường B, thành phố H cho ông T sử dụng. Không đồng ý nhận tiền hỗ trợ làm hàng rào và cây trồng trên đất của Bà H mà

yêu cầu bà D trả cho ông số tiền 1.600.000.000đ.

**Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:**

Việc tuân tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 16/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của Bà H tự nguyện hoàn trả giá trị hàng rào kẽm gai lại cho ông T với số tiền 14.730.000 đồng và cho bị đơn ông T được quyền lưu cư theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về vị trí, diện tích đất tranh chấp nguyên đơn và bị đơn thống nhất quyền sử dụng đất tranh chấp có diện tích 432m$^2$ tọa lạc tại khu phố 5, phường B, thành phố H, Kiên Giang. Nguyên đơn Bà H cho rằng phần đất và tài sản gắn liền với đất tranh chấp là do bà nhận chuyển nhượng của ông Trịnh Văn M vào năm 2000, diện tích ngang 18m, dài 24m với giá 15.000.000đ. Sau đó bà cho chị ruột là bà D ở nhờ trên nhà và đất, nay bà D trả nhà đất lại cho bà và đi khỏi địa phương nhưng ông T là chồng của bà D vẫn còn ở trên đất, không trả nhà và đất cho bà nên bà yêu cầu ông T di dời hàng rào kẽm gai và trụ đá, trả nhà và đất tranh chấp cho bà.

Bị đơn ông T cho rằng phần đất tranh chấp là do bà Đỗ Tuyết D mua của ông Trịnh Văn M vào năm 2000, diện tích đất có chiều ngang 24m, chiều dài 28m, năm 2012 ông và bà D sống chung không có đăng ký kết hôn, khi ông về sống với bà D thì ông và bà D có sửa chữa lại nhà và thuê người san lấp ao, diện tích đất tranh chấp là của bà D nên ông không đồng ý trả nhà đất cho nguyên đơn.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T yêu cầu giữ nguyên diện tích 432m$^2$ đất tọa lạc tại khu phố 5, phường B, thành phố H cho ông T sử dụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Giấy chuyển nhượng nhân công đất lập ngày 28/6/2000 giữa bà Đỗ Tuyết H và ông Trịnh Văn M, bà Trịnh Thị N thể hiện nội dung ông M và bà N chuyển nhượng cho Bà H diện tích ngang 18m, dài 24m, tổng cộng 432m$^2$ với số tiền 15.000.000đ, việc sang nhượng giữa hai bên có ông Trần Văn T và ông Trần Kim K ký tên chứng kiến. Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án đối với bà

Nguyễn Kim P1 là vợ của ông Trần Văn T xác định chữ ký chứng kiến trong Giấy chuyển nhượng nhân công ngày 28/6/2000 giữa Bà H và ông M là chữ ký của ông Tốt.

Bị đơn ông T cho rằng diện tích đất đang tranh chấp với Bà H là của bà Đỗ Tuyết D, khi ông về sống chung với bà D thì ông và bà D có sửa chữa lại căn nhà, lợp thêm 01 căn nhà thiếc và có thuê ông Đỗ Y V, Nguyễn Văn B, Hoàng Văn P san lấp ao nhưng tại Bản tự khai ngày 12/11/2018 bà D xác định nhà và đất tranh chấp là của Bà H, việc sửa chữa nhà và san lấp ao nuôi cá là do bà D tự sửa chữa, tu bổ (BL 63). Đối với người làm chứng ông Nguyễn Văn B trình bày vào năm 2014 bà D có thuê ông san lấp ao cạnh bên nhà bà D (BL 81). Đối với người làm chứng ông Đỗ Y V, ông Hoàng Văn P thì tại phiên tòa sơ thẩm ông Đỗ Y V xác định người thuê ông san lấp ao là Bà H, còn ông Hoàng Văn P xác định từ năm 2012- 2018 ông không có san lấp ao cho ông T (BL 133-134).

Căn cứ thông báo thu hồi đất số 245/TB-UBND ngày 25/6/2018 Ủy ban nhân dân thị xã H thông báo thu hồi đất của bà Đỗ Tiết Hạnh, diện tích dự kiến thu hồi 539,4m$^2$ tại tờ bản đồ số BS-01 thuộc thửa số 1551. Tại Công văn số 190/UBND- TNMT ngày 17/6/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố H xác định Thông báo thu hồi đất số 245/TB-UBND ngày 25/6/2018 của UBND thị xã H thu hồi diện tích 539,4m$^2$ tờ bản đồ số BS-01 loại đất nuôi trồng thủy sản tại khu phố 5, phường B, thị xã H là của bà Đỗ Tuyết H nhưng do sai sót trong quá trình đánh máy. Do đó có căn cứ xác định quyền sử dụng đất tranh chấp là của bà Đỗ Tuyết H.

Tại phiên tòa ông T cho rằng ông có làm hàng rào xung quanh đất với số tiền 14.730.000đ và trồng thêm một số cây ăn trái. Bà H cũng thừa nhận việc này và tự nguyện hỗ trợ và trả cho ông T số tiền làm hàng rào là 14.730.000đ và thành quả cây trồng cho ông T nhưng ông T không đồng ý nhận, Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo giá trị sử dụng của tài sản là hàng rào nghị nên ghi nhận Bà H trả giá trị hàng rào là 14.370.000đ và công nhận cho Bà H được sử dụng hàng rào trên đất là phù hợp với quy định pháp luật và đạo đức xã hội.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T đưa ra yêu cầu là bà D phải trả cho ông số tiền 1.600.000.000đ (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) là số tiền ông cho rằng khi ông chung sống lại với vợ ông trước đây bà D, thì bà D đã lấy tiền của ông và bỏ đi nên ông yêu cầu bà D trả tiền cho ông thì ông sẽ đi trả lại nhà đất cho Bà H. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của ông T là một mối quan hệ pháp luật khác không liên quan gì tới tài sản tranh chấp trong vụ án này, nếu ông T có chứng cứ là căn cứ pháp lý cụ thể thì ông T có thể khởi kiện Bà H bằng một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật. Do đó cấp sơ thẩm buộc ông T phải trả lại nhà và đất cho Bà H là hoàn toàn phù hợp với pháp luật.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông T trả nhà đất nhưng không

tuyên quyền lưu cư của ông T là chưa đảm bảo quyền lợi của bị đơn và chưa phù hợp với pháp luật; Bởi lẽ, ông T khi trả nhà đất cho Bà H thì ông T cần phải có thời gian lưu cư để tìm chỗ ở mới. Xét thấy cần cho ông T lưu cư với thời gian là 6 tháng để tìm chỗ ở mới là phù hợp quy định của pháp luật và đạo đức xã hội.

Trong thảo luận nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T. Sửa bản án sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 16/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H.

[3]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H tự nguyện chịu án phí sơ thẩm là: 300.000đ, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T kháng cáo không được chấp nhận nên ông Kiên phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đ, khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 592.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 3.530.000 đồng nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 158 và khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự; khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Bùi Văn T trả lại nhà và đất có diện tích 432m$^2$ cho bà Đỗ Tuyết H, nhà và đất tọa lạc tại khu phố 5, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang và bản trích đo hiện trạng tranh chấp ngày 16/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, đất có hình 1,2,3,4, cạnh 1,2 = 18m, cạnh 2,3 = 24m, cạnh 3,4 = 18m, cạnh 4,1 = 24m và nhà có diện tích ngang 3,8m x dài 9,7m, mái tole sóng tròn xà gồ gỗ, cột gỗ, nền lát gạch ceramic, vách tole; Nhà có diện tích ngang

4,4m x dài 12m, mái tole sóng vuông xà gồ gỗ, cột gỗ, nền xi măng, vách tole (có biên bản và sơ đồ kèm theo).

2. Công nhận cho Bà H được sở hữu và sử dụng toàn bộ hàng rào kẽm gai xây dựng trên diện tích 432m$^2$ đất của bà Đỗ Tuyết H, tọa lạc tại khu phố 5, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang và bản trích đo hiện trạng tranh chấp ngày 16/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, hàng rào kẽm gai cao 1,8m, cột bêtông có hình ABC, cạnh AB = 9,3m, cạnh BC = 24m (có biên bản và sơ đồ kèm theo).

3. Ghi nhận bà Đỗ Tuyết H tự nguyện trả cho ông Bùi Văn T số tiền xây dựng hàng rào là 14.730.000đ (Mười bốn triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Ông Bùi Văn T được quyền lưu cư trong thời hạn là 06 tháng để tìm chỗ ở mới. Trong trường hợp phải di dời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền khác thì quyền lưu cư theo quyết định của Bản án đương nhiên bị chấm dứt trước thời hạn.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Tuyết H tự nguyện chịu án phí sơ thẩm là: 300.000đ ( Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu 0001207 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn T kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008865 ngày 13/2/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 592.000đ (Năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) và chi phí định giá tài sản là 3.530.000đ (Ba triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) nguyên đơn Bà H tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và

9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP Hà Tiên;
- Chi cục THADS TP Hà Tiên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Bá Kha**